

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG
VẬN TẢI PHÍA NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch
Ông Đặng Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Văn Mộc	Thành viên
Ông Đinh Đức Hiệp	Thành viên
Ông Trương Tùng Bách	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban
Bà Đỗ Thị Bích Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Minh Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tùng Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8 tháng 10 năm 2020)
Ông Lương Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2020)
Ông Phạm Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Những người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Dũng - Chủ tịch Công ty và Ông Đặng Minh Hải - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế AGN International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2021

01-C.
ỔC TI
NH
N
Chít

Số: 1170/2021/BCKT-iCPA.SG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19 tháng 3 năm 2021, từ trang 4 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Xuân Trường
Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1741-2018-072-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Toan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2767-2019-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.597.543.521	128.468.626.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.036.156.708	20.110.971.272
1. Tiền	111		14.656.156.708	19.410.971.272
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.380.000.000	700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		400.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.503.192.705	41.664.457.270
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.a	31.025.477.844	24.596.730.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.a	3.430.893.000	7.329.126.900
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	1.500.000.000	2.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	8.301.591.390	7.889.907.321
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(754.769.529)	(151.307.071)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	69.648.184.128	66.620.150.149
1. Hàng tồn kho	141		69.648.184.128	66.620.150.149
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.009.980	73.047.491
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.a	7.714.404	53.674.698
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9.a	2.295.576	19.372.793
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65.091.539.309	60.935.985.430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.458.718.537	3.518.179.777
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.b	2.193.199.360	2.469.136.939
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3.b	871.519.177	896.519.177
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	394.000.000	394.000.000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(241.476.339)
II. Tài sản cố định	220		36.199.210.099	37.150.697.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	16.794.916.873	16.795.717.644
- Nguyên giá	222		51.900.369.134	49.451.206.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.105.452.261)	(32.655.488.804)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	19.404.293.226	20.354.980.266
- Nguyên giá	228		28.044.531.685	28.140.009.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.640.238.459)	(7.785.028.919)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.509.992.750	19.235.650.084
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	24.509.992.750	19.235.650.084
IV. Tài sản dài hạn khác	260		923.617.923	1.031.457.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.b	923.617.923	1.031.457.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		194.689.082.830	189.404.611.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		114.665.666.120	111.422.534.814
I. Nợ ngắn hạn	310		104.395.366.648	103.470.826.817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	3.284.524.646	1.153.636.364
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.a	49.217.911.598	55.726.411.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9.b	4.513.851.960	1.748.708.429
4. Phải trả người lao động	314		7.745.439.734	6.558.221.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	76.578.714	1.152.901.278
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.970.706.051	2.717.071.335
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	33.941.430.925	32.010.603.235
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.644.923.020	2.403.273.020
II. Nợ dài hạn	330		10.270.299.472	7.951.707.997
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.b	10.270.299.472	7.951.707.997
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.023.416.710	77.982.076.798
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	80.023.416.710	77.982.076.798
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.784.000.000	32.784.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		32.784.000.000	32.784.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.263.571.000	5.263.571.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.983.576.046	13.983.576.046
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.124.684.566	15.440.121.555
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.867.585.098	10.510.808.197
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		745.125.186	613.045.708
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		10.122.459.912	9.897.762.489
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		194.689.082.830	189.404.611.612



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	162.469.656.442	189.450.173.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		162.469.656.442	189.450.173.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.369.200.446	156.611.098.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.100.455.996	32.839.074.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	34.138.564	134.161.746
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.929.087.248	2.645.446.001
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.929.087.248	2.645.445.237
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.905.732.267	17.373.346.495
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		11.299.775.045	12.954.444.216
11. Thu nhập khác	31	VI.6	932.839.678	16.000.445
12. Chi phí khác	32	VI.7	297.250.185	393.565.441
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		635.589.493	(377.564.996)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.935.364.538	12.576.879.220
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.812.904.626	2.679.116.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.122.459.912	9.897.762.489
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.470	2.354



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2020	2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.935.364.538	12.576.879.220
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.968.406.237	3.905.613.265
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03	361.986.119	(474.071.175)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(523.092)	(58.404)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(116.797.290)	(123.070.849)
Chi phí lãi vay	06	2.929.087.248	2.645.445.237
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.077.523.760	18.530.737.294
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	09	(2.626.769.522)	(21.784.082.018)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(8.302.376.645)	3.078.757.420
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	132.044.400	22.937.319.017
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	153.800.030	(233.402.538)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.932.223.448)	(2.633.550.481)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(943.787.185)	(2.689.370.966)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.938.350.000)	(2.151.954.204)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.619.861.390	15.054.453.524
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.016.918.426)	(1.839.263.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	283.181.818	100.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(400.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	33.615.472	43.467.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.600.121.136)	(3.695.796.102)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2020		2019	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	56.713.479.611		57.233.687.671	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.782.651.921)		(53.935.928.758)	
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.025.905.600)		(7.026.298.100)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.095.077.910)		(3.728.539.187)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(4.075.337.656)		7.630.118.235	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.110.971.272		12.480.794.633	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	523.092		58.404	
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	16.036.156.708		20.110.971.272	



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2006 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là 32.784.000.000 VND, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 365 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ); thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị; thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị; thiết kế tổng mặt bằng xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn xây dựng; khảo sát địa chất; khảo sát đo đạc xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng công trình giao thông; thiết kế nội thất công trình; khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình; tư vấn quản lý chi phí; thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư; thẩm tra thiết kế; tư vấn quản lý chất lượng; giám sát công tác công tác xây lắp đặt phân điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị trực thuộc:

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Chi nhánh Phía Bắc
Địa chỉ: No-02-LK15-Khu đất dịch vụ, đất ở Hà Trì, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa chất công trình
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cầu Lớn Hầm
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cao tốc Sân bay
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Đường bộ
Địa chỉ: 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình Giao thông Sắt Bộ
Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp
Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản cung cấp dịch vụ nhưng việc cung cấp dịch vụ vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước gồm khoản sửa chữa tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua – bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại Hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hoạt động tư vấn thiết kế giao thông của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (*xem chi tiết dưới đây*).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 53. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các Khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài Khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các Khoản Mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	858.140.661	4.036.237.121
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.798.016.047	15.374.734.151
Các khoản tương đương tiền (i)	1.380.000.000	700.000.000
Cộng	16.036.156.708	20.110.971.272

(i) Các khoản tương đương tiền là giá trị của khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng.

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án 7	4.520.784.000	6.367.438.000
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3.210.792.000	1.497.492.000
Ban Quản lý Dự án Công trình Giao thông Long An	2.996.856.565	2.412.601.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Bến Tre	-	3.710.744.000
Các khách hàng khác	20.297.045.279	10.608.455.120
Cộng	31.025.477.844	24.596.730.120
b. Dài hạn		
Kunhwa Engineering & Consulting Co.Ltd.	2.193.199.360	1.791.792.200
Các khách hàng khác	-	677.344.739
Cộng	2.193.199.360	2.469.136.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**3. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Địa Kỹ thuật và Phát triển Công nghệ Thăng Long	600.000.000	840.000.000
Công ty Cổ phần Hải Đăng	550.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần TVXD và Thương mại Hưng Phú	465.880.800	465.880.800
Công ty Cổ phần Tư vấn Kỹ thuật và Xây dựng Hồng Hà	-	1.560.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.815.012.200	4.013.246.100
Cộng	3.430.893.000	7.329.126.900
b. Dài hạn		
Viện Quy hoạch Xây dựng Hà Nội	326.844.175	326.844.175
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Giao thông tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	245.000.000	245.000.000
Các nhà cung cấp khác	299.675.002	324.675.002
Cộng	871.519.177	896.519.177

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản cho Ban Quản lý Dự án 2 vay theo hợp đồng ký ngày 10 tháng 7 năm 2019 với thời hạn 12 tháng tính từ ngày 15 tháng 7 năm 2019. Khoản vay đã được gia hạn thanh toán đến ngày 14 tháng 7 năm 2021. Đây là khoản cho vay tín chấp và không tính lãi.

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	7.167.004.897	7.215.750.747
Thuế giá trị gia tăng chưa kê khai	256.973.796	-
Các khoản phải thu khác	877.612.697	674.156.574
Cộng	8.301.591.390	7.889.907.321
b. Dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	315.000.000	315.000.000
Đặt cọc thuê tài sản	69.000.000	69.000.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	10.000.000	10.000.000
Cộng	394.000.000	394.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	31/12/2020		01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.001.758.952	320.740.150	(681.018.802)	84.602.313	(84.602.313)
Trả trước cho người bán ngân hàng	26.000.000	-	(26.000.000)	26.000.000	(26.000.000)
Phải thu khác	47.750.727	-	(47.750.727)	40.704.758	(40.704.758)
Cộng	1.075.509.679	320.740.150	(754.769.529)	151.307.071	(151.307.071)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí các công trình dở dang	69.648.184.128	-	66.620.150.149	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**8. Chi phí trả trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	7.714.404	53.674.698
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	722.365.178	924.510.216
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	157.156.250	-
Chi phí phần mềm	44.096.495	106.947.443
Cộng	923.617.923	1.031.457.659

9. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số thực nộp/ giảm khác trong năm VND	31/12/2020 VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.882.001	25.651.772	23.065.347	2.295.576
Thuế thu nhập cá nhân	14.490.792	14.490.792	-	-
Cộng	19.372.793	40.142.564	23.065.347	2.295.576
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	931.947.148	11.111.501.192	9.806.422.227	2.237.026.113
Thuế thu nhập doanh nghiệp	773.187.973	1.787.252.854	1.763.773.222	796.667.605
Thuế thu nhập cá nhân	43.573.308	1.993.558.791	556.973.857	1.480.158.242
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.748.708.429	14.895.312.837	12.130.169.306	4.513.851.960

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	19.746.837.935	20.761.312.672	8.943.055.841	49.451.206.448
Mua trong năm	-	1.693.972.971	1.322.945.455	3.016.918.426
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	(61.000.000)	(506.755.740)	(567.755.740)
Tại ngày 31/12/2020	19.746.837.935	22.394.285.643	9.759.245.556	51.900.369.134
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	7.820.339.918	17.448.653.634	7.386.495.252	32.655.488.804
Khấu hao trong năm	892.623.383	1.556.739.412	568.356.402	3.017.719.197
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	(61.000.000)	(506.755.740)	(567.755.740)
Tại ngày 31/12/2020	8.712.963.301	18.944.393.046	7.448.095.914	35.105.452.261
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	11.926.498.017	3.312.659.038	1.556.560.589	16.795.717.644
Tại ngày 31/12/2020	11.033.874.634	3.449.892.597	2.311.149.642	16.794.916.873

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 20.988.360.829 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là: 19.803.301.663 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.626.947.346 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 7.713.515.474 VND) (xem chi tiết tại *Thuyết minh số V.17*)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	23.511.754.685	4.628.254.500	28.140.009.185
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	(95.477.500)	(95.477.500)
Tại ngày 31/12/2020	23.511.754.685	4.532.777.000	28.044.531.685
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	3.983.467.110	3.801.561.809	7.785.028.919
Khấu hao trong năm	465.448.932	485.238.108	950.687.040
Thanh lý nhượng bán trong năm	-	(95.477.500)	(95.477.500)
Tại ngày 31/12/2020	4.448.916.042	4.191.322.417	8.640.238.459
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	19.528.287.575	826.692.691	20.354.980.266
Tại ngày 31/12/2020	19.062.838.643	341.454.583	19.404.293.226

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.439.903.000 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 là 1.776.574.500 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất tại 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 23.272.446.885 VND và 18.823.530.850 VND (tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 lần lượt là 23.272.446.885 VND và 19.288.979.775 VND) (xem chi tiết tại *Thuyết minh số V.17*).

12. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí các công trình dở dang	24.509.992.750	-	19.235.650.084	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**13. Phải trả người bán**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương mại Hưng Phú	850.922.000	850.922.000	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát và Thiết kế Xây dựng Ngọc Anh	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	1.003.636.364	1.003.636.364
Phải trả người bán khác	2.283.602.646	2.283.602.646	-	-
Cộng	3.284.524.646	3.284.524.646	1.153.636.364	1.153.636.364

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đại Quang Minh	16.219.152.257	15.667.804.918
Ban Quản lý Dự án 7	1.790.598.000	6.787.000.000
Ban Quản lý Dự án Thăng Long	-	6.744.972.800
Các khách hàng khác	31.208.161.341	26.526.633.863
Cộng	49.217.911.598	55.726.411.581
a. Dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	1.912.230.583	-
Ban Quản lý Dự án 7	1.874.093.000	-
Công ty Thương mại Đầu tư Phát triển Đô thị Hải Phòng	1.020.000.000	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	744.750.000	993.000.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	464.983.214	1.000.000.000
Các khách hàng khác	4.254.242.675	4.938.707.997
Cộng	10.270.299.472	7.951.707.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	76.578.714	79.714.914
Trích trước chi phí công trình	-	1.073.186.364
Cộng	76.578.714	1.152.901.278

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nhận đặt cọc	1.200.000.000	1.000.000.000
Cổ tức phải trả	190.513.092	315.298.692
Các khoản phải trả khác	1.580.192.959	1.401.772.643
Cộng	2.970.706.051	2.717.071.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2020		Phát sinh trong năm		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (i)	29.941.430.925	29.941.430.925	56.713.479.611	52.782.651.921	26.010.603.235	26.010.603.235
Ông Nguyễn Hùng Dũng (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Bà Lê Thị Bích Ngân (iii)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	33.941.430.925	33.941.430.925	56.713.479.611	54.782.651.921	32.010.603.235	32.010.603.235

Trong đó, vay và nợ thuê tài chính là bên liên quan

Ông Nguyễn Hùng Dũng	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
----------------------	---------------	---------------	---	---------------	---------------	---------------

(i) Số dư cuối kỳ là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng đã ký ngày 9 tháng 7 năm 2020 với hạn mức vay là 90 tỷ đồng, thời hạn vay được quy định cụ thể tại mỗi khe ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng, lãi suất vay theo lãi suất của ngân hàng áp dụng trong từng thời kỳ. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất; tài sản gắn liền với đất tại số 530 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho khoản vay này.

(ii) Số dư là khoản vay của Ông Nguyễn Hùng Dũng để bổ sung vốn lưu động với kỳ hạn là 13 tháng kể từ ngày 7 tháng 7 năm 2018. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất vay là 12%/năm. Khoản vay này đã được gia hạn thanh toán đến ngày 6 tháng 9 năm 2021.

(iii) Số dư là khoản vay của Bà Lê Thị Bích Ngân để bổ sung vốn lưu động với kỳ hạn là 12 tháng kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2019. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất vay là 12%/năm. Khoản vay này đã được gia hạn thanh toán đến 9 tháng 7 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	32.784.000.000	5.263.571.000	13.983.576.046	14.701.638.023	5.018.089.240	71.750.874.309
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.897.762.489	9.897.762.489
Chia cổ tức	-	-	-	-	(2.950.560.000)	(2.950.560.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	738.483.532	(738.483.532)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(716.000.000)	(716.000.000)
Tại ngày 01/01/2020	32.784.000.000	5.263.571.000	13.983.576.046	15.440.121.555	10.510.808.197	77.982.076.798
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.122.459.912	10.122.459.912
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(5.901.120.000)	(5.901.120.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	-	1.684.563.011	(1.684.563.011)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(2.180.000.000)	(2.180.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	32.784.000.000	5.263.571.000	13.983.576.046	17.124.684.566	10.867.585.098	80.023.416.710

(i) Theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 22 tháng 6 năm 2020, cổ tức năm 2019 đã được phê duyệt với giá trị là 5.901.120.000 VND. Cổ tức năm 2020 theo kế hoạch sẽ được chi trả với giá trị là 4.589.760.000 VND. Tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty, mức chi trả cuối cùng sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

(ii) Giá trị trích các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm trước được thực hiện theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 ngày 22 tháng 6 năm 2020. Việc trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm nay sẽ được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên năm 2021 và ghi nhận trong báo cáo tài chính năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.278.400	3.278.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
5. Ngoại tệ các loại	07			
+ <i>USD</i>			1.298,61	586,36
+ <i>EURO</i>			295,18	306,62

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2020	2019
	VND	VND
Doanh thu tư vấn thiết kế giao thông vận tải	<u>162.469.656.442</u>	<u>189.450.173.916</u>

2. Giá vốn hàng bán

	2020	2019
	VND	VND
Giá vốn tư vấn thiết kế giao thông vận tải	<u>131.369.200.446</u>	<u>156.611.098.950</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	33.615.472	43.467.338
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	90.636.004
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	523.092	58.404
Cộng	<u>34.138.564</u>	<u>134.161.746</u>

4. Chi phí tài chính

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.929.087.248	2.645.445.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	764
Cộng	<u>2.929.087.248</u>	<u>2.645.446.001</u>

Trong đó, chi phí phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Ông Nguyễn Hùng Dũng	<u>403.870.967</u>	<u>437.591.398</u>
----------------------	--------------------	--------------------

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.620.788.428	5.676.025.131
Chi phí vật liệu quản lý	1.855.246.466	2.109.669.952
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.293.463.161	2.202.664.023
Thuế, phí và lệ phí	4.972.920	3.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	402.690.877	(284.559.630)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.306.066.708	1.480.791.847
Chi phí bằng tiền khác	3.422.503.707	6.185.755.172
Cộng	<u>16.905.732.267</u>	<u>17.373.346.495</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**6. Thu nhập khác**

	2020	2019
	VND	VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	83.181.818	16.000.000
Thu nhập khác	849.657.860	445
Cộng	932.839.678	16.000.445

7. Chi phí khác

	2020	2019
	VND	VND
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	96.114.107	-
Các khoản phạt vi phạm hành chính, thuế	49.392.079	-
Chi phí bù lỗ các công trình	-	348.445.441
Các khoản chi phí khác	151.743.999	45.120.000
Cộng	297.250.185	393.565.441

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.935.364.538	12.576.879.220
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	865.941.080	818.704.434
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	12.801.305.618	13.395.583.654
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	2.560.261.124	2.679.116.731
Thuế TNDN được giảm (i)	(768.078.337)	-
Thuế TNDN năm trước nộp bổ sung	20.721.839	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.812.904.626	2.679.116.731

(i) Đây là số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị định số 114/ 2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020. Theo đó, giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận sau thuế	10.122.459.912	9.897.762.489
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(2.025.050.617)	(2.180.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.097.409.295	7.717.762.489
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm	3.278.400	3.278.400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.470	2.354

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trên báo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để phản ánh việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2020.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**Chi phí yếu tố**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	6.196.410.053	4.611.103.644
Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp	15.292.901.289	18.653.443.159
Lương trực tiếp sản xuất	54.536.030.819	53.181.501.186
BHXH, BHYT, KPCĐ	5.770.719.105	7.080.245.750
Thuê văn phòng	662.079.847	1.515.891.167
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ, dụng cụ	4.702.275.208	4.491.468.668
Thiết bị văn phòng	1.355.632.186	1.793.085.875
Sửa chữa TSCĐ	1.143.915.750	853.870.976
Bảo hiểm tài sản	145.529.639	176.198.315
In ấn tài liệu	6.553.737.882	7.003.666.698
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	4.931.752.407	5.156.353.078
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	6.064.095.527	6.758.560.431
Điện, nước	1.371.752.289	1.515.384.562
Điện thoại	683.453.841	945.206.021
Tàu xe, chi phí công tác	11.169.393.126	12.468.449.101
Chi phí đào tạo	62.258.000	336.381.560
Trang phục	1.376.469.808	2.028.476.652
Trợ cấp thôi việc	76.886.250	396.099.541
Chi phí quảng cáo	16.000.000	23.454.546
Chi phí khác	45.318.701.561	43.829.933.927
Cộng	167.429.994.587	172.818.774.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)**10. Chi phí sản xuất theo yếu tố** (tiếp theo)**Chi phí xã hội trong tổng lương cơ bản**

	2020		2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)
Lương tháng 13	3.916.500.000	5,61%	2.485.900.000	3,46%
BHXH, BHYT, KPCĐ	5.770.719.105	8,26%	7.080.245.750	9,86%
Trợ cấp thôi việc	76.886.250	0,11%	396.099.541	0,55%
Chi phí ăn ca	2.233.749.083	3,20%	2.276.343.416	3,17%
Chi phí đào tạo	62.258.000	0,09%	336.381.560	0,47%
Cộng	12.060.112.438	17,27%	12.574.970.267	17,51%

Chi phí quản lý chung trong tổng lương chi phí lương

	2020		2019	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (*)
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	6.196.410.053	8,87%	4.611.103.644	6,42%
Thuê văn phòng	662.079.847	0,95%	1.515.891.167	2,11%
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ dụng cụ	4.702.275.208	6,73%	4.491.468.668	6,25%
Thiết bị văn phòng	1.355.632.186	1,94%	1.793.085.875	2,50%
Sửa chữa TSCĐ	1.143.915.750	1,64%	853.870.976	1,19%
Bảo hiểm tài sản	145.529.639	0,21%	176.198.315	0,25%
In ấn tài liệu	6.553.737.882	9,39%	7.003.666.698	9,75%
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	4.931.752.407	7,06%	5.156.353.078	7,18%
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	6.064.095.527	8,68%	6.758.560.431	9,41%
Điện nước	1.371.752.289	1,96%	1.515.384.562	2,11%
Điện thoại	683.453.841	0,98%	945.206.021	1,32%
Tàu xe, chi phí công tác	11.169.393.126	16,00%	12.468.449.101	17,36%
Trang phục	1.376.469.808	1,97%	2.028.476.652	2,82%
Chi phí quảng cáo	16.000.000	0,02%	23.454.546	0,03%
Chi phí quản lý chung khác	45.318.701.561	64,90%	43.829.933.927	61,01%
Cộng	91.691.199.124	131,30%	93.171.103.661	129,71%

(*) Tỷ lệ trong tổng chi phí lương là tỷ lệ giữa số phát sinh trong từng khoản mục chi phí so với tổng chi phí lương trong năm.

Tổng chi phí lương năm 2020 là: 69.828.932.108 VND, bao gồm:

- + Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp: 15.292.901.289 VND
- + Lương trực tiếp sản xuất: 54.536.030.819 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm:

	2020 VND	2019 VND
Lương và thưởng Ban Giám Đốc	2.645.803.200	3.370.501.446
Thù lao Hội đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	699.000.000	638.160.000
Cộng	3.344.803.200	4.008.661.446

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.



Phạm Thị Hoàng Anh
Người lập biểu

Ngày 19 tháng 3 năm 2021



Phạm Thị Hoàng Anh
Kế toán trưởng



Đặng Minh Hải
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Dũng
Chủ tịch Hội đồng
Quản trị